

NHỮNG TỔ CHỨC XÃ HỘI CỔ TRUYỀN CỦA LÀNG MÔNG PHỤ- ĐƯỜNG LÂM

NGUYỄN DƯƠNG BÌNH

I. ĐÔI NÉT VỀ LÀNG MÔNG PHỤ

Trước năm 1945, làng Mông Phụ khi đó gọi là xã, một đơn vị hành chính nằm trong tổng Cam Giá Thịnh, thuộc huyện Phúc Thọ tỉnh Sơn Tây. Làng Mông Phụ khác với nhiều làng xã khác, không có tên Nôm. Trước đây, Mông Phụ gọi là Kẻ Mía và sau đó được gọi là tổng Mía. Như chúng ta đã biết đơn vị tổng, nhìn chung được thành lập vào thời Hậu-Lê.

Kẻ Mía được gọi chung cho cả cụm dân cư thuộc các làng Mông Phụ, Đông Sàng, Cam Thịnh, Cam Toàn (Cam Toàn hay còn gọi là Cam Tuyên bao gồm cả làng Cam Lâm và làng Đoài Giáp hiện nay).

Theo chúng tôi có khả năng Kẻ Mía trước kia là làng Mía, trong tiến trình của lịch sử, làng gốc đó chia thành nhiều làng nhưng hiện nay. Từ một làng chung rồi chia tách thành nhiều làng là một vấn đề thường gặp trong lịch sử các làng xã Việt trước đây, có thể đưa ra nhiều dẫn chứng, chẳng hạn như làng Gióng nơi có sự tích Thánh Gióng, tên chữ xã làng Phù Đổng, nhưng làng Gióng là gốc chung của nhiều làng thuộc tổng trên.

Có lẽ vì vậy, Kẻ Mía là tên gọi chung của nhiều làng cũ thuộc tổng Cam Giá Thịnh và sau đó được gọi là Tổng Mía, và các làng chính của xã Đường Lâm, như Mông Phụ, Đông Sàng, Cam Thịnh, Cam Lâm, Đoài Giáp không có tên nôm riêng mà chỉ có tên nôm chung gọi là Kẻ Mía.

Các làng có người Việt ở đồng bằng và trung du Bắc Bộ, thường bên cạnh tên chữ có một tên nôm. Vùng Đường Lâm xưa, trước đây gọi là Đường Lâm cổ ấp đã có hàng năm lịch sử mà từ xa xưa được gọi chung là Kẻ Mía. Phải chăng từ làng gốc là Kẻ Mía sau này sau này phát triển thành các làng (và trước năm 1945 được gọi là xã) như Mông Phụ, Đông Sàng, Cam Thịnh, Cam Lâm, Đoài Giáp.

Bên cạnh đó còn có chợ Mía, chùa Mía, đình Mía, (đình tổng) bến Mía (bến Hà Tân) được coi như chung của dân Kẻ Mía chứ không phải là của riêng của một làng nào, tuy chùa Mía và chợ Mía nằm trên địa phận làng Đông Sàng.

Có liên quan chặt chẽ đến vấn đề này là việc thờ cúng ở đình Mía mà trước đây thường gọi là đình tổng (tổng Mía).

Như chúng ta biết, mỗi làng có một đình và tại nơi đó thờ thành hoàng của làng mình. Rất hiếm nơi có đình tổng và thờ thành hoàng chung cho nhiều làng, hiện tượng này thường chỉ xảy ra ở nơi nào trước đây là một làng gốc như thờ

Thánh Gióng ở làng Gióng, sau này là nơi thờ cúng chung cho cả tổng Phù Đồng. Cũng tương tự như vậy, đình Mía (đình tổng Mía) là nơi thờ thành hoàng chung: Bó Cái đại vương Phùng Hưng cho cả dân Kẻ Mía. Trong những ngày cúng tế chung, đình có đại diện của bốn làng (sau này là xã); Đông Sàng, Mông Phụ, Cam Thịnh, Cam Toàn (gồm Cam lâm và Đoài Giáp). Đình chia làm bốn góc, mỗi làng ngồi ở một góc giành riêng cho mình. Việc cúng tế ở đình Mía là sự đóng góp chung của cả bốn làng và hàng năm, chức chủ tế được phân cho một làng và sang năm lại chuyển cho làng khác.

Như vậy, có khả năng Kẻ Mía (đất Đường Lâm xưa) vốn là làng gốc về sau phát triển thành các làng như hiện nay. Cách đây khoảng hai trăm năm tổng Cam Giá Thịnh (tổng Mía) chủ yếu gồm có bốn xã: Mông Phụ, Đông Sàng, Cam Thịnh, Cam Toàn (hoặc Cam Tuyên).

Hiện nay, xã Đường Lâm gồm bảy thôn, Mông Phụ, Đông Sàng, Cam Thịnh, Cam Lâm, Đoài Giáp, Phụ Khang, Hưng Thịnh. Và cho đến trước năm 1945, tổng Cam Giá Thịnh (hoặc Cam Thịnh) gồm có bảy xã: Đông Sàng, Mông Phụ, Cam Thịnh, Cam Lâm, Đoài Giáp, Yên Thịnh, Phú Nhi, còn làng Phụ Khang thuộc vào Mông Phụ.

Các xã trên có bộ máy lý dịch riêng, đứng đầu là một lý trưởng, có con dấu riêng (triện đồng).

Như đã nói ở trên vào cuối thời Hậu Lê, tổng Cam Giá Thịnh mới chỉ có bốn xã, cho đến trước năm 1945, có năm xã và hiện nay Đường Lâm gồm có 7 thôn. Qua hàng ngàn năm, từ Đường Lâm cổ ấp (trong dân gian gọi là kẻ Mía) hay từ một làng xã gốc, phát triển thành bốn làng, năm làng và bảy làng như hiện nay.

Tuy nhiên, cũng cần thấy hiện nay đó là những làng riêng biệt, nhưng dấu sao Kẻ Mía có một mối liên hệ chặt chẽ về kinh tế xã hội, văn hóa, tôn giáo tín ngưỡng v.v... và ngày nay các làng trên cùng sinh hoạt trong một xã chung là Đường Lâm.

Căn cứ vào bia Chùa Mía lập năm Giáp Tuất, Đức Long thứ sáu, (năm 1634) tức là vào đầu thế kỷ XVII, lúc này mới có bốn xã:

- Đông Sàng xã
- Mông Phụ xã
- Cam Giá Hạ xã (tức Cam Thịnh)
- Cam Tuyên xã

Sự kiện trên, có liên quan đến việc thờ cúng ở đường Mía (đình tổng Mía) thờ Phùng Hưng cho đến trước năm 1945, cũng chỉ có đại diện của bốn làng trên tham dự.

Như vậy những làng xã gốc được ghi lại vào đầu thế kỷ XVII vẫn còn được giữ lại trong sinh hoạt của Kẻ Mía đến giữa thế kỷ XX.

Một tư liệu khác là bài minh trên chuông chùa Mía: “Hong chung tự ký linh minh”

Vào năm Mậu Ngọ, niên hiệu Cảnh Thịnh thứ sáu (1798) tức là dưới triều Tây Sơn, lúc này đã có tổng Cam giá Thịnh thuộc huyện Phúc Lộc, Phủ Quảng Đức tỉnh Sơn Tây.

Tổng Cam Giá Thịnh lúc này có ghi các xã:

- Đông Sàng xã
- Mông Phụ xã
- Cam Giá Thịnh xã (1)
- Cam Tuyên xã.

Một điều đáng lưu ý là Đoàn Thượng Giáp đã được ghi riêng chứ không ghi chung vào xã Cam Tuyên. Có lẽ từ đó, Đoàn Thượng Giáp tức là Đoàn Giáp sau này dần dần tách khỏi Cam Tuyên (hay Cam Lâm).

Hiện nay, chúng tôi chưa biết xã Cam Tuyên được gọi Cam Lâm xuất hiện từ bao giờ. Vào thời Nguyễn trước năm 1945, làng Cam Thịnh (hay Cam Giá Thịnh) thuộc Phúc Thọ gồm có 7 xã:

Cam Thịnh, Đông Sàng, Mông Phụ (thôn Phụ Khang thuộc xã này), Đoàn giáp, Cam lâm, Yên Thịnh, Phú Nhi và hiện nay xã Đường Lâm gồm các xã của tổng Cam Giá Thượng cũ trừ Phú Nhi chuyển về xã khác.

Trở lại tên Đường Lâm có bao giờ trong lịch sử, vấn đề này cần nghiên cứu sâu hơn, căn cứ vào sử sách cũ như Đại Việt sử ký toàn thư, có đoạn ghi:

"Tân Mùi (791), (Đường, Trịnh Nguyên thứ 7) mùa xuân An Nam đô hộ phủ là Cao Chính Bình làm việc quan bắt dân đóng góp nặng. Mùa hạ tháng tư, người xã Đường Lâm thuộc Giao Châu là Phùng Hưng nổi binh vây phủ, Chính Bình vì lo sợ mà chết" (2).

Như vậy tên Đường lâm có thể xuất hiện từ trước cuối thế kỷ VIII, còn trên văn bia ở làng Cam Lâm còn lưu giữ được làm vào năm Quang Thái thứ ba (1390) có ghi:

"Nguyên bản xã địa cư lâm mãng, cổ hiệu Đường Lâm..." có nghĩa là, nguyên bản xã đất nhiều rừng rậm, xưa gọi là Đường Lâm..."

Qua một số tài liệu thư tịch, văn bia, bài minh, gia phả từ thế kỷ XV trở đi chúng tôi không thấy tên Đường Lâm xuất hiện với tư cách là một đơn vị hành chính, hay một xã cụ thể. Phải chăng trải qua quá trình phát triển, Đường Lâm sau này trở thành nhiều làng xã khác nhau mà dân địa phương gọi là Kẻ Mía, và khi tổng được thành lập (Hậu Lê) có tên là Tổng Mía theo cách gọi của dân gian hoặc là Cam Giá Thịnh (hoặc Cam Giá Hạ) tổng, như trong thư tịch hoặc văn bia còn ghi lại.

2. CƠ CẤU TỔ CHỨC XÃ HỘI CỔ TRUYỀN CỦA LÀNG MÔNG PHỤ

Ở đây, chúng tôi không đi sâu vào lịch sử làng Mông Phụ mà chủ yếu nêu lên những tổ chức xã hội cổ truyền đã từng tồn tại và lấy mốc từ trước năm 1945.

Từ tháng 9 năm 1945, nước Việt Nam dân chủ cộng hòa ra đời, thể chế chính trị và xã hội có nhiều thay đổi, nhiều tổ chức của bộ máy chính quyền cũ không còn tồn tại. Nguồn tài liệu chủ yếu là những tư liệu thu thập được qua các cuộc điều tra điền dã dân tộc học từ những năm 70 trở lại đây. Đồng thời, chúng tôi có tham khảo thêm những tài liệu thư tịch khác trên các sách vở đã được công bố, nhưng văn bia, bài minh trên chuông, gia phả v.v... để có thể từ đó làm sáng tỏ thêm những vấn đề đang được đặt ra.

Tìm hiểu, nghiên cứu những tổ chức xã hội cổ truyền của một làng không phải là một vấn đề dễ dàng. Việt Nam trải qua nhiều năm chiến tranh và làng Mông Phụ cũng không phải là ngoại lệ, nhiều tài liệu đã bị mất mát, thiêu huỷ, có thể đơn cử một thí dụ: bản hương ước (hay khoán ước) của làng, một văn bản trước đây nhiều người trong làng còn biết, nhưng hiện nay không còn nữa. Ngày nay chỉ có thể dựng lại một cách không đầy đủ qua hồi ức của các cụ già.

Trong một chừng mực nhất định, chúng tôi cố gắng kết hợp những tài liệu thu thập được qua phỏng vấn các cụ già và những tài liệu khác còn lưu giữ được cho đến nay. Một khó khăn khác là, những người am hiểu các tổ chức xã hội cổ truyền ngày càng ít. Nếu cách đây hai ba chục năm, những người ở lứa tuổi hơn năm mươi có thể nhớ một cách cụ thể những tổ chức, những sinh hoạt của làng xóm vì họ là những chủ thể. Nhưng ngày nay, những người ở lứa tuổi ngoài sáu bảy mươi không còn nhiều. Đã hàng chục năm trôi qua với nhiều biến động, các cụ cũng đã quên nhiều những gì đã xảy ra trong làng xóm của những năm trước 1945. Có lẽ vì vậy hồi ức của các cụ nhiều khi không ăn khớp với nhau nhưng nhờ dân tộc học cố gắng sàng lọc, sắp xếp các tài liệu cho sát đúng với thực tế lịch sử. Ngoài ra, chúng tôi cũng cố gắng trên một chừng mực nhất định so sánh, đối chiếu với những làng lân cận như Cam Thịnh, Đông Sàng, Đoàn Giáp, Cam Lâm, đây là những xã nằm trong tổng Cam Giá Thịnh mà trước năm 1945 và được gọi chung là dân Kẻ Mía.

Làng Mông Phụ nằm trên một khu đồi và đỉnh đồi là nơi xây dựng đình làng: đình Mông Phụ. Theo quan niệm phong thuỷ xưa, đây là nơi đắc địa, có thể nói Mông Phụ là một làng văn vật, làng có nhiều người đỗ đạt cao, đồng thời cũng là một làng có truyền thống lịch sử lâu đời. Không kể những di chỉ khảo cổ học đã phát hiện được Bến Mả, gò Mả Đống; Đường Lâm (trong đó có Mông Phụ) được coi là quê hương của hai vị anh hùng dân tộc: Phùng Hưng, Ngô Quyền.

Mông Phụ đã có hàng ngàn năm lịch sử, nhưng tên Mông Phụ có từ bao giờ hiện nay chúng tôi chưa xác định được.

Mông Phụ là một làng cổ, điều này được các cụ ở địa phương xác nhận. Về mặt phong tục tập quán, tổ chức xã hội cũng như về mặt kiến trúc còn giữ được nhiều nét của một làng xưa.

Về mặt địa lý, làng Mông Phụ nằm giữa sông Hồng (sông Cái) và sông Tích (sông Con). Có thể coi đây là rìa phía ngoài của đồng bằng Bắc Bộ. Nhưng mặt khác lại nằm giữa vùng đồi gò, địa hình không bằng phẳng của những dãy đồi liên tiếp

bên chân núi Ba Vì. Mông Phụ cũng như Đường Lâm xưa nằm trong một vùng có nhiều rừng rậm, chứng tích những đồi gò mà xưa là rừng vẫn nằm trong trí nhớ của nhân dân và qua những câu chuyện lịch sử, như xưa Phùng Hưng đã từng đánh thắng hổ của khu vực này. Mông Phụ mang nặng tính chất của một vùng trung du về mặt môi trường cũng như về địa hình.

Về giao thông, Mông Phụ cũng như Đường Lâm có cả đường thuỷ và đường bộ. Đường thuỷ với con sông Hồng và đường bộ có đường quốc lộ từ Hà Nội đi Trung Hà sang Phú Thọ, đây là một trong những con đường huyết mạch từ đồng bằng lên căn cứ địa Việt Bắc. Ngoài ra còn có những đường đến những địa phương khác. Đường giao thông thuỷ bộ thuận tiện đồng thời với chợ Mía, một trung tâm thương nghiệp của vùng đã giúp cho Mông Phụ có điều kiện phát triển kinh tế, văn hoá thuận tiện hơn.

Mông Phụ và Đường Lâm là nơi có truyền thống về văn hoá lịch sử. Kiến trúc đình làng và nhà cửa của xóm làng có những nét đặc biệt với chất liệu đá ong và gạch mộc. Dân Mông Phụ có tiếng là biết làm ăn và hết sức cần cù, sống có tình nghĩa có truyền thống thương yêu đùm bọc nhau. Mông Phụ, Đường Lâm hiện nay là một địa điểm du lịch của khu vực Sơn Tây.

1. Đồi nét về tình hình ruộng đất

Ruộng đất là một vấn đề quan trọng của một xã hội nông nghiệp. Việt Nam trước năm 1945 là một nước nông nghiệp, khoảng 90% thành phần cư dân sống bằng nghề nông.

Mông Phụ là một làng (xã) thuộc xứ Đoài (Sơn Tây), trước đây và hiện nay vẫn là một làng nông nghiệp, cư dân trong làng chủ yếu sống bằng nghề nông. Vào những năm đầu thế kỷ XX, đây vẫn được coi là vùng đất rộng người thưa. Tổng Cam Giá Thịnh (hoặc Cam Thịnh) cũ trước kia và Đường Lâm hiện nay là vùng ruộng đất không bằng phẳng, diện tích đồi gò chiếm một tỉ lệ không nhỏ.

Theo luật pháp, thời phong kiến và sau này được chính quyền thuộc địa bảo lưu, thì Hội đồng hương chức (được gọi là Hội đồng kỳ mục hoặc Hội đồng tộc biểu tùy theo từng thời kỳ) được chính quyền trung ương uỷ nhiệm cho việc quản lý số ruộng đất công của làng xã, số ruộng đất đó chia làm hai loại:

- Công điền, công thổ
- Bản xã công điền công thổ, hay còn gọi là "bản thôn điền, bản thôn thổ"

Ở đây, chúng tôi không đi sâu vào nguồn gốc các loại ruộng công và tư mà chỉ muốn nêu lên một vài đặc điểm chủ yếu trên phạm vi của Đường Lâm và làng Mông Phụ.

Về loại thứ nhất: Công điền, còn được gọi là quốc gia công điền công thổ. Đây là loại đất thuộc quyền sở hữu của Nhà nước. Về nguyên tắc, quốc gia công điền, công thổ được giao cho bộ máy của làng xã quản lý để chia cho các dân đinh trong làng chỉ gồm những người từ 18 tuổi đến 60 tuổi. Những người này phải có nghĩa vụ

với làng, nước như đóng thuế, đi lính và phu phen tạp dịch. Những người thuộc đối tượng trên nhìn chung được nhận khẩu phần ngang nhau, nhưng cũng có nơi được nhận khẩu phần khác nhau theo thứ bậc chức tước hay tuổi tác. Theo quy định của triều Nguyễn: Gia Long năm Giáp Tý (1804), Tự Đức năm Ất Sửu (1865), quy định kỳ hạn cho lập lại quốc gia công điền công thổ là 3 năm hoặc 6 năm tùy theo từng địa phương (3).

Người dân trong xã chỉ có quyền sử dụng công điền công thổ và phải nộp thuế cho Nhà nước, loại công điền công thổ quân cấp này, làng xã cũng như cá nhân chỉ sử dụng chứ không được phép mua bán. Nhưng trên thực tế, tình trạng “chiếm công vi tư” hoặc do làng xã bán đi, hoặc do các cá nhân lấn chiếm, mua bán dưới nhiều hình thức khác nhau, tình trạng cầm cố công điền công thổ được diễn ra từ lâu trong lịch sử.

Làng Mông Phụ không có loại “công điền công thổ quân cấp”, tức là không có ruộng đất công cấp cho các suất đình của làng. Toàn xã Đường Lâm (tổng Cam Giá Thịnh trước đây), cũng như nhiều làng xã thuộc vùng trung du của Sơn Tây (cũ) như huyện Ba Vì cũng không có loại ruộng này. Hoặc như tỉnh Phú Thọ (cũ) có đến 41% tổng số làng xã không có loại công điền công thổ quân cấp (4) và dựa vào những tài liệu đã có, có thể khoảng non một nửa số làng, xã ở Bắc Kỳ không có công điền công thổ quân cấp.

Đường Lâm, trong đó có làng Mông Phụ có lẽ cũng giống với xu hướng chung của nhiều làng xã khác của vùng trung du là công điền công thổ đã biến thành ruộng đất tư. Đó là quá trình “chiếm công vi tư”. Một trong những nguyên nhân chủ yếu là ở vùng này thời trước không bị sức ép về dân số, đất đai tương đối nhiều, khả năng khai hoang vẫn còn nên việc chia lại ruộng đất cũng không phải là nhu cầu cần thiết, nhiều khi đó (theo định kỳ) lại là điều phiền phức gây ra tình hình thiếu ổn định trong sản xuất. Những ruộng đất đó lâu ngày không phân chia lại, đã trở thành ruộng tư mà không xảy ra tình trạng căng thẳng trong làng xã. Về mặt Nhà nước cũng không thấy cần phải can thiệp vì những nghĩa vụ về thuế má vẫn được đảm bảo.

Như vậy, ở làng Mông Phụ cũng như ở Đường Lâm và nhiều làng xã khác ở vùng trung du và đồng bằng Bắc Bộ không có loại “Quốc gia công điền công thổ” quân cấp cho các suất đình trong làng. Tiện đây, chúng tôi cũng muốn nêu lên một vài giả thiết dẫn đến tình trạng không có loại ruộng đất trên vì không có loại ruộng đất công quân phân nên không có những bộ máy, tổ chức để làm việc đó mà ở nhiều nơi đã được quy định tương đối chặt chẽ, đồng thời cũng gây nên không ít những sự việc tranh chấp nhau mãnh liệt trong việc phân chia ruộng đất.

Hiện nay những tài liệu về Đường Lâm và Mông Phụ chưa cho phép trình bày được quá trình hình thành và phát triển ruộng đất tư cũng như sự tan rã của chế độ “quốc gia công điền công thổ” quân cấp cho các thành viên nam của làng xã.

Về loại thứ hai: Bản xã công điền công thổ (hay còn gọi là bản thôn điền, bản thôn thổ). Đây là loại tài sản riêng của làng xã, có chủ yếu là hai nguồn: các cá nhân cung tiến, biếu cho làng xã hoặc làng xã xuất tiền của mình ra mua. Về nguyên tắc, đây là sở hữu riêng của làng xã và tập thể làng xã có quyền sử dụng theo ý mình. Làng xã có quyền cho thuê, cho lĩnh canh hoặc có khi bán. Theo các cụ làng Mông Phụ cho biết loại ruộng này ở làng có độ trên dưới 30 mẫu Bắc Bộ (5 trên tổng số khoảng hơn 650 mẫu ruộng đất của cả làng).

Hiện nay, người ta cũng không biết rõ ngọn ngành của loại ruộng này, nhưng theo ý kiến một số cụ già, đây là ruộng biếu, hiến của một số thành viên trong làng, hoặc vốn từ ruộng công (công điền công thổ) còn giữ lại một phần cho làng để chi dùng vào việc chung và để tế tự của làng xã.

Thuộc vào loại ruộng này có ruộng đình, ruộng chùa, ruộng hàng phe, hàng giáp, ruộng bốn đình v.v... Trong các hương ước thường có ghi lại ruộng này nhưng rất tiếc ở Mông Phụ bản hương ước không còn nữa, nên không biết thật chính xác số ruộng trên là bao nhiêu.

Loại ruộng này nhiều khi là ruộng hiến được gọi là ruộng hậu lấy từ ruộng tư của gia đình cung tiến, biếu cho làng để sau khi mất đi người cung tiến được làng thờ cúng. Tuy nhiên, trường hợp này cũng không nhiều.

Ruộng đình của làng Mông Phụ có độ 8 mẫu, ruộng chùa của làng có độ 3 mẫu, ngoài ra là các loại ruộng phe của giáp. Từng giáp số lượng không đều nhau, giáp nhiều có đến 8 mẫu, nhưng giáp ít cũng chỉ có độ ba, bốn sào.

Loại ruộng đất tư: Hầu như các làng của Đường Lâm như Mông Phụ, Cam Thịnh, Đông Sàng, Cam Lâm, Đoài Giáp đều không có loại ruộng công điền công thổ quân cấp, và ở các xã lân cận của Đường Lâm, trước đây cũng có hiện tượng tương tự nghĩa là không có loại ruộng công quân cấp cho các thành viên nam của làng xã. Ngoài một số ít ruộng gọi là bản xã công điền công thổ như đã nói ở trên, đại bộ phận ruộng đất ở làng Mông Phụ cũng như ở Đường Lâm (trước đây là tổng Cam Gia Thịnh) là ruộng đất tư.

Hiện nay, chúng tôi chưa có tài liệu để xác định rõ quá trình hình thành của loại ruộng đất tư này, có lẽ sự xuất hiện ruộng đất tư cũng tương tự như quá trình hình thành loại ruộng này ở trung du và đồng bằng Bắc Bộ.

Ruộng đất tư xuất hiện ở Bắc Bộ khá sớm, nhưng phần lớn đều có nguồn gốc từ ruộng đất công, nguồn gốc của ruộng đất tư chủ yếu do các nguồn:

- Từ sự khai phá của các hộ nông dân với đất đai hoang hoá. Các chủ khai hoang đưa số ruộng được khai phá thành ruộng tư của mình.

- Từ ruộng đất công biến thành ruộng đất tư, có thể coi đây là một quá trình phổ biến của sự hình thành ruộng đất tư. Ruộng đất bị "chiếm công vi tư", diễn ra rất nhiều, làng xã người Việt ở Bắc Bộ, trong một thời gian khá dài, cho đến trước năm 1945, nó vẫn tiếp tục diễn ra nhiều ở Bắc Bộ. Những người có chức quyền và

những người giàu, có thể lực vẫn tìm mọi cách lấn chiếm ruộng đất công nhất là loại ruộng công quân cấp cho mọi người.

- Ruộng đất tư do mua bán mà có và cũng có khi vì một lý do nào đó, làng xã bán ruộng cho dân, hoặc đi mua ruộng của người khác. Về vấn đề này, nhiều nhà sử học đã đề cập đến.

Trở lại tình hình ruộng đất ở Đường Lâm. Theo số liệu thống kê năm 1955-1956, ruộng của toàn xã 1.220 mẫu, trong đó:

- Địa chủ và phú nông có 565 mẫu

- Nông dân tự canh 555 mẫu

Còn lại khoảng trên 100 mẫu ruộng thuộc các xã thôn như ruộng đình, ruộng chùa, ruộng đền, ruộng phe giáp, ruộng họ v.v...

Như vậy, số bản xã công điền, công thổ, hoặc có khi còn được gọi là ruộng bán công, bán tư không thuộc quyền sở hữu của Nhà nước, loại này cũng chỉ chiếm khoảng 10%, còn 90% là ruộng đất tư.

Mông Phụ, trường hợp cũng tương tự như tình hình chung ở Đường Lâm. Theo các cụ kể lại, loại ruộng bán công bán tư như ruộng đình, ruộng chùa, ruộng phe giáp, ruộng họ... cũng chỉ chiếm 10% trong tổng số ruộng của làng.

Căn cứ vào một số tài liệu hiện có ở Đường Lâm như văn bia, gia phả, sổ giáp thì vào khoảng thế kỷ XIV ruộng tư ở đây đã tương đối phát triển.

Theo gia phả họ Dương ở Cam Lâm lập đời Cảnh Hưng (1745) có ghi: Ruộng họ của dòng họ này có 4 mẫu 3 sào 7 thước. Hoặc bia hậu ở Đền Phủ (Đông Sàng) có ghi ruộng của đền lúc đó có 5 mẫu 7 sào 12 thước do ba mươi chủ hộ đứng ra cung tiến nhưng không có hộ nào cũng quá 3 sào.

Trong sổ giáp của giáp Nam Đại (6) của họ Hà (hiện nay do cụ Hà Văn Ngoạn giữ) cũng còn ghi lại: Năm Đồng Khánh thứ hai (1887) quan viên trong giáp lập danh sách những người của giáp đã nạp ruộng lên lão cho bố như ông Hà Cao Tường, ông Giang Văn Nhữ nộp 1 sào 5 thước...

Như vậy, chúng ta có thể biết được ít nhất là vào thế kỷ XVIII ruộng tư đã khá phát triển ở Mông Phụ cũng như ở Đường Lâm.

*

* *

Những tổ chức xã hội cổ truyền ở các làng xã trung du và đồng bằng có nhiều nét tương đồng nhưng đi vào cụ thể của từng làng xã cũng thấy được những nét khác nhau. Nếu đi sâu vào chi tiết ta thấy sự không giống nhau giữa làng này với làng khác, thậm chí ở ngay các làng gần kề nhau.

Những nét chung có thể thấy được là những tổ chức dựa trên một cơ sở nhất định.

- Dựa trên địa vực có: làng, xóm, ngõ

- Dựa trên huyết thống: gia đình, dòng họ

- Dựa trên nghề nghiệp: phường, hội

- Tuổi tác: đồng niên, các bô lão
- Tôn giáo tín ngưỡng: hội chừ bà, các vãi
- Theo chức năng: tư văn, tư võ
- Tổ chức quản lý: hội đồng kỳ mục, hội đồng tộc biểu...

Làng Mông Phụ cũng có gần đây đủ những tổ chức xã hội cổ truyền như nhiều làng khác ở Bắc Bộ. Sự khác nhau cũng thể hiện không ít giữa chức năng và việc phải làm của các tổ chức đó. Chẳng hạn nếu như ở làng Mông Phụ nếu việc tuần phòng giao cho giáp phải lo liệu thì ở làng Đông Sàng và làng Cam Lâm, việc đó lại giao cho làng, cho trưởng tuần và giáp không có trách nhiệm về việc tuần phòng.

Các tổ chức thiết chế xã hội cổ truyền ở Đường Lâm, giữa các làng về đại thể có nhiều nét chung, tương tự như nhau nhưng đi vào chi tiết, trong từng làng một có những nét đặc trưng ở những mức độ khác nhau. Ngay cả tiếng nói, người địa phương qua giao tiếp với nhau vẫn có thể biết được người đó thuộc làng nào. Người ta có thể phân biệt được tiếng nói của người làng Mông Phụ với làng Đông Sàng v.v...

Tổ chức theo địa vực

Như đã trình bày ở trên, trước năm 1945, Mông Phụ là một xã thuộc diện: nhất xã nhất thôn, có nghĩa là xã chỉ gồm có một thôn hay còn gọi là làng. Người ta có thể gọi là xã Mông Phụ hay là làng Mông Phụ đều được. Xã chủ yếu mang ý nghĩa về mặt hành chính, một cấp chính quyền, còn làng mang ý nghĩa dân gian, đời thường. Trong cuộc sống hàng ngày, người ta gọi là làng Mông Phụ.

Trong tổ chức làng xã, làng có nhiều xóm, dưới xóm có ngõ. Đây là một tổ chức theo khu vực địa lý. Xóm có một khoảng không gian nhất định trong làng, có thể coi xóm như là một khu vực có nhiều nhà, nhiều gia đình ở sát cạnh nhau. Mỗi xóm có một hoặc nhiều đường đi vào các gia đình, nên người ta còn gọi là đường làng, xóm ngõ.

Mỗi nhà hay mỗi gia đình có một cổng đi ra đường của xóm hay của làng.

Làng Mông Phụ trong thời gian gần đây gồm có năm xóm

- Xóm Đình
- Xóm Sỏi
- Xóm Sui
- Xóm Hè
- Xóm Chim

Trước kia (trước 1945) số xóm có nhiều hơn, như xóm Miếu, xóm Xây, xóm Trung Hậu. Xóm Miếu, xóm Xây nay nhập vào xóm Đình; xóm Trung Hậu nhập vào xóm Sui.

Thời trước, còn có xóm Văn Miếu còn gọi là xóm Gò Sỏi. Xóm Văn Miếu là nơi thờ Khổng Tử của cả xứ Đoài tức là tỉnh Sơn Tây. Ngoài ra, cách đây khoảng gần nửa thế kỷ còn có xóm trại Phụ Khang, sau này trở thành làng Phụ Khang. Làng này do cụ Phan Khắc Dị một quan chức từ thời Hậu Lê (vào khoảng cuối thế kỷ

XVIII), sang nhà Nguyễn cụ từ quan về nhà chiêu dân lập ấp. Ban đầu, đây mới chỉ là một xóm trại nhỏ, sau phát triển dần lên thành làng. Cư dân chủ yếu của Phụ Khang từ làng Mông Phụ chuyển cư sang sinh sống. Vì vậy, giữa Phụ Khang và Mông Phụ có nhiều mối quan hệ về họ hàng, tôn giáo, tín ngưỡng, kinh tế, văn hoá. Trước đây (từ 1945 trở về trước) mỗi khi dân làng Mông Phụ tổ chức cúng tế đình, dân Phụ Khang vẫn cử người vào dự. Về nhiều mặt khác như hành chính, thuế khoá Phụ Khang vẫn ăn về làng Mông Phụ. Phụ Khang chưa tách hẳn thành một làng xã riêng, và chỉ có một phó lý trông coi công việc hành chính của làng.

Dân làng Phụ Khang sau này lập nơi thờ cụ Phan Khắc Dị để ghi nhớ công ơn.

Qua trình chia tách rồi thành lập làng mới của Phụ Khang xã Mông Phụ cũng tương tự như nhiều làng xã khác ở Bắc Bộ. Từ một làng gốc, cư dân ban đầu ở thành một xóm, một trại mới gồm một số gia đình, rồi sau dần phát triển lên đông đúc. Và từ một xóm, trại, ấp nhỏ trở thành một làng mới. Những làng mới này vẫn có những mối quan hệ về văn hoá, tôn giáo, kinh tế... với làng gốc.

Tình trạng này cũng xảy ra tương tự đối với xóm Gò Sỏi hay còn gọi là Văn Miếu. Đó là một xóm của làng Mông Phụ, nếu không có những biến đổi từ sau năm 1945, xu thế phát triển của xóm Văn Miếu cũng sẽ trở thành một làng mới, tách khỏi làng Mông Phụ. Như vậy, trừ xóm Gò Sỏi ở tách biệt, còn các xóm của làng Mông Phụ tập trung lại một khu vực nhất định. Giữa các xóm có một ranh giới, người trong làng biết phạm vi phân bố và khu vực của từng xóm hay nói một cách khác, xóm có một không gian về địa lý. Người dân biết mình và gia đình mình thuộc xóm nào của làng. Mối quan hệ giữa các gia đình trong xóm là quan hệ láng giềng. Mọi người cố gắng tôn trọng mối quan hệ tốt giữa các gia đình trong xóm, trong làng. Đó là lúc "tối lửa tắt đèn có nhau", cũng vì vậy nên có câu "bán anh em xa, mua láng giềng gần". Người ta thường tương trợ giúp đỡ nhau, từ việc nhỏ đến việc lớn trong phạm vi khả năng của mình. Hàng xóm láng giềng có thể vay nhau vài đấu gạo khi mình chưa kịp xay giã, có thể cho nhau mỡ nấu, quả ớt, xin ít muối, mượn cái cuốc, con dao. Khi nhà có việc có thể sang hàng xóm mượn nồi niêu, bát đĩa v.v... Vì ít nhà có thể có đủ vật dụng mỗi khi gia đình có việc ma chay, cưới xin... Mối quan hệ hàng xóm láng giềng ở đây diễn ra hàng ngày và mỗi người trong xóm cố gắng giữ gìn tốt. Người trong xóm tránh sự xích mích, va chạm với nhau. Khi có xảy chuyện xung đột, người ta cố gắng thu xếp, hoà giải để giữ tình làng nghĩa xóm. Tuy không có lệ luật nào quy định, nhưng dư luận sẽ chê cười và phê phán những người gây ra xích mích với những người chung quanh, trong xóm ngoài làng. Những gia đình của xóm thường quen biết hết nhau, gặp nhau ngoài đường người ta chào hỏi nhau. Nếu một gia đình có việc, cần sự giúp đỡ, những gia đình trong xóm có thể giúp công, cho mượn đồ đạc, thậm chí có thể cho vay mượn ít nhiều tùy theo khả năng của từng gia đình.

Trước năm 1945, làng còn quy định nếu một gia đình nào có người chết thì những người hàng xóm bên cạnh, ba ngày không được ra đình.

Mỗi xóm của làng Mông Phụ hiện nay cũng tương tự như những xóm cách đây 50 năm, chỉ trừ trường hợp một vài xóm nhỏ nhập vào các xóm lớn hơn, làng Mông Phụ ở trên một khu đồi thấp, đỉnh đồi là đình làng, còn các xóm của làng quy tụ xung quanh đình, cách xếp đặt của các xóm không theo một dạng thức nào đặc biệt.

Mỗi xóm tương đương với một cổng hay nói cách khác mỗi xóm có một cổng. Tên xóm đồng thời cũng là tên cổng, Mông Phụ có các cổng:

- Cổng Đình, cổng Sui, cổng Sải, cổng Chim, cổng Hè. Ngoài ra mỗi xóm cũng có một giếng chung. Trước kia, tin vào thuyết phong thủy, các gia đình không được tự tiện đào giếng sẽ động long mạch, chủ yếu từ sau năm 1960, các gia đình mới đào giếng cho mình, còn trước đây, giếng dùng chung cho cả xóm. Tên giếng đồng thời cũng là tên xóm. Thí dụ: giếng Đình, giếng Chim, giếng Hè... Sau này có giếng bị lấp đi, như giếng Chim có người nhả xuống giếng tự tử, xóm phải lấp đi không dùng nữa. Xóm là một tổ chức dưới làng, nhưng không đóng một vai trò lớn trong đời sống của làng. Xóm không có ruộng, lấy hoa lợi chi dùng mà trong công việc, các hộ gia đình đóng góp tiền của, công sức để làm việc của xóm.

Hàng năm, người trong xóm tổ chức sêu giếng, lo việc cúng giếng và làm vệ sinh giếng. Lễ sêu giếng thường được tổ chức vào tháng giêng.

Ngoài ra, việc đường sá của xóm nào do xóm ấy lo, chủ yếu là sửa sang và làm vệ sinh. Nếu phải sửa chữa lớn hoặc làm lại đường thì đó là việc của cả làng. Xóm có thể có nhiều đường, nhưng thường có một con đường chính xuyên qua xóm, những con đường này nhiều khi đồng thời là đường làng.

Xóm không có tư cách pháp nhân, chính quyền cấp trên chỉ biết đến làng xã, không phân thuế khoá phu phen... trực tiếp cho xóm. Xóm là một đơn vị phụ thuộc vào làng xã và tuân theo lệ luật, chịu sự chi phối của làng.

Dưới xóm có các ngõ, mỗi ngõ thường theo một con đường nhất định của xóm. Ngõ chưa phải là một đơn vị tổ chức của làng xóm. Ở Mông Phụ ngõ không đóng một vai trò gì đáng kể trong cuộc sống của làng xóm. Ngõ không có người đứng đầu. Ngõ cũng không có tên gọi cố định, nhiều khi được gọi theo một gia đình nào đó đầu ngõ, chẳng hạn ngõ nhà cụ Phan, v.v... Các ngõ cụt, tức là tận cùng của con đường, không có đường thông với nơi khác, đôi khi còn gọi là hẻm. Mối quan hệ của các ngõ, chủ yếu là mối quan hệ láng giềng, hàng xóm của những người, những gia đình gần nhau trên một con đường chung của xóm. Trong làng xóm, ngoài mối quan hệ họ hàng thân thuộc, quan hệ ngõ xóm giữa các gia đình cũng có tính gắn bó, giúp đỡ lẫn nhau. Mỗi khi trong nhà có việc, người ta vẫn thường nhờ vả những người trong cùng xóm ngõ của mình trước (không kể mối quan hệ họ hàng).

Dân trong xóm ngõ sống thân thiện với nhau với tinh thần hoà đồng, đoàn kết giúp đỡ nhau.

2. Gia đình và dòng họ

a. Gia đình

Ở đây chúng tôi không nêu lên mọi khía cạnh của vấn đề về gia đình và dòng họ, mà cố gắng trình bày một số đặc trưng của gia đình và dòng họ ở làng Mông Phụ.

Thực ra, tổ chức gia đình và dòng họ ở đây không có những khác biệt lớn so với vùng trung du và đồng bằng Bắc Bộ nói chung và tỉnh Sơn Tây nói riêng.

Cho đến trước Cách mạng tháng Tám năm 1945, các gia đình ở làng Mông Phụ mang tính chất của gia đình phụ hệ gia trưởng. Người đàn ông đóng vai trò quan trọng, người chủ gia đình đồng thời cũng là người cha trong gia đình. Người đàn ông chủ gia đình đại diện cho gia đình mình trong sinh hoạt của làng xã, của dòng họ, đồng thời cũng có trách nhiệm trước bộ máy chính quyền, trước sinh hoạt cộng đồng làng xã, của dòng họ về gia đình mình, và đương nhiên con cái tính theo họ của người bố. Gia đình là tế bào của làng xã và của xã hội. Mông Phụ là một làng nông nghiệp, nên tuyệt đại đa số các gia đình trong làng cũng sinh sống bằng nông nghiệp. Các gia đình nông dân Mông Phụ làm ăn cần cù, chịu thương chịu khó. Tính pha tạp trong gia đình không nhiều, họ chân chất là những người nông dân. Gia đình ở Mông Phụ cũng mang tính gia trưởng rõ rệt, quyền hành trong gia đình do người đàn ông chủ gia đình nắm giữ và ông ta quyết định những công việc quan trọng trong gia đình. Các gia đình ở đây chủ yếu là những gia đình cá thể, đa số các gia đình chủ yếu gồm hai thế hệ: bố mẹ và con cái, đó là những gia đình hạt nhân. Các gia đình gồm ba thế hệ: ông bà, cha mẹ các con của họ chỉ chiếm khoảng trên dưới 30%, còn những gia đình gồm bốn thế hệ, tương đối hiếm, một phần do tuổi thọ trung bình trước năm 1945 tương đối thấp, các cụ già ngoài 70 tuổi tương đối ít. Việc hôn nhân của con cái trong gia đình do bố mẹ quyết định, tuy nhiên trước khi kết hôn bố mẹ cũng hỏi ý kiến con cái, nhưng nói chung con cái phải tuân thủ ý kiến của bố mẹ. Chuyện ép duyên, gả bán con cái là tương đối phổ biến trong các gia đình ở Mông Phụ, trong dân gian có câu:

“Bố đánh mẹ đẻ, cha mẹ đặt đầu con ngồi đấy”. Quyền thừa kế trong gia đình thuộc về người trai. Thường người con trai trưởng được hưởng nhiều hơn vì phải lo nuôi dưỡng khi bố mẹ già và phải cúng giỗ khi bố mẹ mất. Nhà cửa, ruộng đất hay những bất động sản chủ yếu chia con trai, nếu gia đình khá giả con gái chỉ được hưởng một phần các động sản. Cha mẹ khi về già thường ở với người con trai trưởng.

Tư tưởng trọng nam khinh nữ khá phổ biến trong các gia đình. Một gia đình không có con trai để nối dõi tông đường là một bất hạnh. Con trai được coi trọng hơn con gái, được gia đình cha mẹ lo chuyện ăn học, chuyện làm ăn. Con gái khi lấy chồng về nhà chồng coi là thành viên của gia đình nhà chồng. Trong dân gian có câu: “Con gái là con người ta”, “Lấy chồng phải gánh giang sơn nhà chồng”. Tính chất gia trưởng phụ quyền và trọng nam khinh nữ được thể hiện rõ trong Nho giáo, trong những gia đình được giáo dục theo tư tưởng đạo Nho. Thực ra, trong gia đình

của những người nông dân lao động bình thường, ít học, tư tưởng trên ít khắt khe hơn.

Nếu như trong sinh hoạt xã hội, không tham gia các công việc của chính quyền, của làng xã nhưng trong gia đình người phụ nữ có một vai trò nhất định. Người phụ nữ dưới chế độ thực dân và phong kiến bị loại ra khỏi sinh hoạt xã hội. Họ không có quyền bầu cử, ứng cử và đương nhiên không được giữ một chức vụ gì trong sinh hoạt cộng đồng. Họ không được tham dự các cuộc họp chung của làng xã, thậm chí con gái cũng không được phép đi học trong các trường công của Nhà nước.

Tuy nhiên, trong gia đình người phụ nữ có một vai trò nhất định. Họ cũng tham gia lao động sản xuất trong gia đình và có khi còn nhiều hơn người đàn ông. Họ phải lo công việc nội trợ, chăm sóc con cái, nấu nướng trong gia đình, cho lợn, cho gà ăn, xay lúa, giã gạo. Nhiều gia đình làm ăn khá giả do bàn tay của người phụ nữ. Có lẽ vì vậy nên, có hiện tượng: “Lệnh ông không bằng công bà”. Việc mua sắm trong gia đình, chủ yếu người phụ nữ phải lo. Công việc chợ búa, mua bán của gia đình thường nằm trong tay người phụ nữ. Nếu như ngoài xã hội họ không đóng một vai trò gì trong gia đình họ lại có ai trò tương đối lớn. Sự bất bình đẳng nam nữ diễn ra trên bình diện xã hội nhiều hơn trong gia đình. Người mẹ, người chị trong gia đình ở Mông Phụ chiếm một vị trí đáng kể...

Người phụ nữ Mông Phụ có truyền thống đảm đang, giỏi làm ăn. Vào thời kỳ nghề dệt thủ công còn thịnh hành, họ còn là những người thợ dệt lành nghề và xinh xắn. Trong vùng này thường có câu: “Đàn ông Vân Gia, đàn bà Mông Phụ” nhằm chỉ sự làm ăn giỏi và xinh xắn của con gái làng Mông Phụ. Tuy sống trong một xã hội có tính thuộc địa và phong kiến, nhưng vai trò của người phụ nữ trong gia đình chiếm một vai trò quan trọng. Người phụ nữ Mông Phụ trong nhà làm việc khá vất vả, từ sáng sớm tinh mơ cho đến tối khuya, họ phải làm công việc đồng áng như cấy lúa, làm cỏ bỏ phân, gặt lúa, trồng hoa màu... về nhà họ lại đầu tắt mặt tối vào những công việc trong gia đình. Những đóng góp của họ trong đời sống kinh tế cũng như mặt khác đã khẳng định vai trò của mình trong gia đình. Người gia trưởng - người đàn ông chủ gia đình - khi có những công việc quan trọng như hôn nhân của con gái, việc làm nhà cửa, việc buôn bán lớn như tậu trâu, tậu ruộng, việc mua ngôi thứ, khao vọng... thường phải hỏi ý kiến vợ mình, vì người vợ nắm tay hòm chìa khoá, giữ tiền của và điều hoà ngân sách của gia đình. Nếu không có sự đồng tình của “nội tướng”, các công việc lớn khó thành. Chính vì vậy, việc thuận hoà trong gia đình giữ một vai trò đáng kể trong đời sống tinh thần. Người ta thường hay nhắc đến câu: “Thuận vợ thuận chồng tát bể Đông cũng cạn”. Một gia đình thuận hoà, “trong ấm ngoài êm”, được đánh giá cao trong dư luận của làng xóm. Trong một gia đình có biết bao nhiêu mối quan hệ chằng chéo, điều hoà tốt những quan hệ đó sẽ làm cho gia đình được yên vui, phát triển, là người phụ nữ. Người mẹ, người vợ đóng một vai trò rất lớn trong mọi mặt của đời sống gia đình.

Một điểm cần lưu ý là, các gia đình ở làng Mông Phụ đều có xu hướng dựng vợ gả chồng với những người trong làng. Trước năm 1945, theo các cụ già kể lại đại đa số (khoảng trên 90%), người dân xây dựng gia đình cho con cái đều tìm người trong làng, trai gái trong làng kết hôn với nhau là hiện tượng rất phổ biến. Nếu xa hơn là những làng láng giềng, thường là trong khu vực Đường Lâm. Nhìn vào sổ hộ tịch và sổ đăng ký kết hôn của xã, chúng ta thấy hơn 95% các gia đình vợ và chồng đều là người cùng xã. Tâm lý lấy vợ lấy chồng người cùng xã đã ăn sâu vào cuộc sống của mọi người. Chỉ trong những trường hợp đặc biệt, người ta mới kết hôn với những người ở xa.

“Có con mà gả chồng xa

Một là mất giỗ, hai là mất con

Có con mà gả chồng gần

Có bát canh cần nó cũng đem cho”

Do vậy, mối quan hệ họ hàng thân thích giữa các gia đình trong làng khá phức tạp. Những thành viên trong gia đình phải biết mối quan hệ về phía cha (họ nội), về phía mẹ (họ ngoại) và cả về đằng vợ. Một mặt để giữ quan hệ họ hàng, đồng thời mặt khác để biết được con cái trong gia đình được phép kết hôn với ai, những người còn có quan hệ họ hàng gần thì không được phép.

Từ sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, chế độ dân chủ cộng hoà được thành lập, một trong những biến đổi sâu sắc của gia đình, là thực hiện quyền bình đẳng nam nữ và giải phóng phụ nữ. Nếu như trước đây, người phụ nữ bị gạt ra bên lề cuộc sống xã hội thì từ nay họ có quyền bình đẳng với nam giới, được quyền bầu và ứng cử ở mọi cấp từ trung ương đến địa phương. Họ có quyền tham gia vào các chức vụ chính quyền, các cơ quan quyền lực, các đoàn thể từ trung ương đến địa phương. Họ được quyền học hành trong các trường, từ các trường phổ thông đến các trường chuyên nghiệp, đại học. Nếu như trước đây, hầu hết phụ nữ mù chữ thì hiện nay đã có những phụ nữ tốt nghiệp đại học là kỹ sư, bác sĩ, giáo viên... Họ tham gia vào mọi tổ chức của địa phương từ chính quyền đến các đoàn thể.

b. Dòng họ

Dòng họ nhiều khi được gọi bằng một từ chung là họ, cũng khi còn được gọi là gia tộc. Thực ra về gia tộc hay họ có hai hệ thống. Hệ thống phía cha gọi là họ nội, hệ thống về phía mẹ gọi là họ ngoại.

Ở đây, chúng tôi chủ yếu chỉ đề cập đến họ nội mà chúng tôi gọi chung là dòng họ. Ở Mông Phụ có lẽ cũng tương tự như nhiều làng xã khác ở Bắc Bộ, mối liên hệ trong họ nội mật thiết và chặt chẽ hơn họ ngoại. Điều đó cũng phản ánh tính chất của một xã hội phụ hệ gia trưởng.

Dòng họ nói chung gồm những người do một ông tổ sinh ra. Những người trong cùng một họ có mối liên hệ về huyết thống mà thông thường người ta gọi là họ nội. Thực ra, dòng họ không phải là một tổ chức dựa trên sự có chung một cơ sở

kinh tế. Nó liên hệ với nhau chủ yếu dựa trên yếu tố tinh thần, việc thờ cúng một ông tổ chung, việc thờ cúng tổ tiên một biểu tượng tín ngưỡng, quan trọng của người Việt ở khắp mọi vùng. Dòng họ bao gồm rất nhiều gia đình có chung một gốc. Mỗi quan hệ trong dòng họ chủ yếu là mối quan hệ về mặt họ hàng, huyết thống. Trong họ, quan hệ kinh tế khá mờ nhạt. Họ chỉ có một cơ sở vật chất chung là nhà thờ họ và một ít ruộng họ.

Làng Mông Phụ có những họ như sau:

Họ Phan, họ Hà, họ Giang, họ Nguyễn, họ Đỗ, họ Bùi, họ Trần, họ Kiều, họ Lương.

Tuy số tên gọi không nhiều, nhưng trên thực tế cùng một tên họ nhưng lại là những họ khác nhau. Chẳng hạn, tuy cùng một tên, nhưng họ Nguyễn có đến 5 họ khác nhau, có nghĩa họ không cùng một ông tổ sinh ra, họ không phải là họ nội của nhau và có thể kết hôn giữa họ Nguyễn này với họ Nguyễn khác. Cũng tương tự như vậy, họ Đỗ có 3 họ, còn các họ khác thường là một họ, có chung một ông tổ như họ Hà, họ Giang, họ Kiều v.v...

Có một điều đáng lưu ý là họ Phan được chia ra Phan chính và Phan bạ. Phan bạ là họ Phan từ nơi khác đến hoặc là con nuôi của gia đình họ Phan, có nghĩa Phan bạ không phải là những người chính gốc họ Phan ở Mông Phụ.

Họ Giang cũng được gọi bằng 2 tên khác nhau: Giang sen và Giang mốc. Hiện nay, chúng tôi cũng chưa tìm được thực chất của sự khác nhau này, vì các cụ trong dòng họ Giang đưa ra những kiến giải khác nhau. Tuy gọi bằng hai tên khác nhau nhưng họ cùng chung một ông tổ và hàng năm vẫn cúng tế chung ở nhà thờ họ (nhà thờ cụ Giang Văn Minh). Những người gốc Giang mốc vẫn gần gũi nhau hơn và ngược lại những gia đình ở Giang sen cũng vậy. Các cụ già trong làng cũng không nhớ những họ nào đến sớm nhất ở làng Mông Phụ. Những họ lớn như họ Phan, họ Hà đều cho rằng họ từ nơi khác đến.

Như chúng ta đã biết, Đường Lâm đã được sử sách nói đến thế kỷ VII, VIII, với cuộc khởi nghĩa Phùng Hưng và thế kỷ X với tên tuổi Ngô Quyền. Ngày nay, làng Mông Phụ, một bộ phận của Đường Lâm không còn họ Phùng, họ Ngô, tuy đình thờ Phùng Hưng và lăng Ngô Quyền vẫn còn đó. Có thể giả thiết rằng những dòng họ của làng Mông Phụ đã trải qua nhiều thăng trầm. Chỉ trong mấy thế kỷ, họ Giang với Thám hoa Giang Văn Minh nổi tiếng trong cuộc đi sứ sang Trung Hoa, có nhà thờ họ khang trang thì nay họ Giang cũng chỉ là một họ không lớn về số lượng của làng Mông Phụ.

Theo các cụ kể lại, trước đây làng Mông Phụ có nhiều họ, có ba họ có nhà thờ họ là họ Phan, họ Hà, họ Giang, còn những họ khác thờ chung vào các gia đình. Nhà thờ họ là tài sản chung của cả dòng họ, mọi người trong họ đều có trách nhiệm giữ gìn và tu bổ. Mỗi khi cần sửa sang, tu tạo nhà thờ họ, người trưởng họ (tộc trưởng) phải mời các gia đình trong họ đến bàn bạc, quyết định. Sau đó công việc được tiến hành với công sức và tiền của của các thành viên trong họ. Mỗi họ thường

có một ít ruộng để lo chuyện cúng bái, đèn nhang hàng năm, và đối với việc chi dùng của họ. Họ Hà có 3 mẫu ruộng, họ Phan trước đây có khoảng hai chục mẫu, những ruộng họ thường do các thành viên cung tiến cho họ, hoặc cả họ bỏ tiền ra mua ít ruộng để lo chi phí cho công việc chung. Ruộng họ được phân cho các gia đình trong họ, người nào nhận ruộng, năm đó phải chi phí vật chất cho cả họ theo quy định chung.

Sinh hoạt của họ chủ yếu diễn ra ở nhà thờ họ, ở đó hàng năm, người ta tổ chức thờ cúng các vị tổ họ. Lễ vật sau khi cúng được chia cho các gia đình trong họ. Hàng năm, vào ngày hai mươi tháng chạp (âm lịch), các gia đình trong họ dưới sự hướng dẫn của trưởng họ tổ chức ngày chạp tổ. Đây là cuộc thăm viếng mộ tổ, các gia đình cử người đi sửa sang, đắp điểm lại mộ, sau đó thắp hương khấn vái mong tổ tiên phù hộ độ trì cho cá thành viên trong họ. Ở Mông Phụ, ngày chạp tổ, thăm viếng mộ không tổ chức vào tháng ba, tết thanh minh như nhiều nơi khác mà tổ chức vào tháng chạp trước tết âm lịch. Người ta cho rằng, để cho mồ yên mả đẹp trước ngày tết nguyên đán là tốt. Nói chung, các thành viên trong họ chỉ thăm viếng mộ tổ vào một ngày trong năm. Các họ ở Mông Phụ đều tổ chức chạp tổ vào tháng chạp (âm lịch), không biết tục lệ này có từ bao giờ. Có lẽ nó có từ rất sớm, trước khi tục lệ thanh minh của Trung Quốc nhập vào Việt Nam.

Mỗi họ, đứng đầu là một ông trưởng họ (hoặc có khi gọi là ông tộc trưởng). Trưởng họ là con trai trưởng của chi trưởng, nếu chi trưởng không có con trai mới chuyển sang chi thứ gần nhất. Nếu trưởng họ còn quá nhỏ thì người chú có trách nhiệm giúp đỡ để lo các công việc trong họ.

Nhiệm vụ chính của tộc trưởng là lo việc thờ cúng hàng năm ở nhà thờ họ, lo những công việc chung của họ như sửa sang, tu bổ nhà thờ và tổ chức ngày chạp tổ của họ. Trước đây, việc tang ma chủ yếu do những người trong họ lo, mỗi khi gia đình có người chết, trưởng họ có trách nhiệm thông báo cho các gia đình trong họ, đến giúp đỡ việc tang ma, phúng viếng, còn các công việc chính, chủ yếu do gia đình đó và anh em gần gũi lo liệu.

Thực ra, trưởng họ không có vai trò gì lớn lắm trong đời sống bình thường của các gia đình trong họ, khi con cái trong gia đình kết hôn người ta cũng báo cho trưởng họ biết và trưởng họ không nhất thiết phải có mặt trong buổi hôn lễ. Vai trò của trưởng họ thiên về yếu tố tâm linh nhiều hơn, ông ta như sợi dây liên kết mối quan hệ họ hàng trong dòng họ. Ngoài ra, trưởng họ cũng không có quyền hành gì đặc biệt với các gia đình trong họ. Trưởng họ phải chăm lo công việc của họ mình, còn khi ra ngoài làng ông ta cũng là một thành viên như những người khác không có gì đặc biệt.

Làng Mông Phụ có một số họ lớn, họ Phan chiếm số lượng gần nửa làng có năm chi họ, có thể nói họ Phan là họ lớn nhất của làng. Họ Giang tuy không chiếm số lượng lớn nhưng là một họ danh giá, tiêu biểu là Thám hoa Giang Văn Minh.

Dân Mông Phụ thường nói: "*Cờ họ Đỗ, giỗ họ Giang*" (Người họ Đỗ chơi cờ giỏi, còn họ Giang có nhiều giỗ).

Tuy có họ lớn, họ nhỏ, họ có nhiều người có vai vế, họ có ít người làm các chức việc trong làng, nhưng mối quan hệ giữa các họ ở Mông Phụ ít có những xung đột gay gắt như một số nơi khác. Làng Mông Phụ trước đây vẫn giữ được truyền thống hòa thuận giữa các dòng họ, hiện tượng chèn ép, đe nẹt giữa họ này với họ khác không nặng nề.

Tuy vậy, giữa họ Hà và họ Đỗ có lời nguyên, hai họ không gả con cho nhau, đây là một vấn đề do lịch sử để lại, còn hiện nay mỗi xung khắc đang mất dần đi, người họ Đỗ và họ Hà vẫn đi lại thăm hỏi nhau.

Khi các dòng họ phát triển đông t hêm về số lượng, một dòng họ có thể phân chia thành các chi các nhánh, trong đó có chi trưởng và các chi thứ. Trưởng họ thường là trưởng nam của chi trưởng. Về quan hệ dòng họ, gia tộc các chi thứ vẫn có nghĩa vụ đối với cả họ, cũng lo giỗ c hạp, cúng tế ở nhà thờ họ, nhưng đồng thời họ phải lo đến việc của riêng chi họ mình. Như vậy, gần như họ có hai nghĩa vụ, một với dòng họ chung và một với chính chi họ của mình. Đối với chi họ của mình, do gần gũi hơn về mặt huyết thống nên những thành viên giữ quan hệ thân thiết hơn.

Như họ Phan, việc thờ cúng chung của cả họ thường được tổ chức ở nhà thờ đại tôn, còn ở các chi khác thờ cúng tổ tiên ở chi họ mình.

Để giữ mối quan hệ trong làng xóm, người ta thường có xu hướng dựng vợ gả chồng cho con cái với những người cùng làng hoặc xa hơn là những người ở Đường Lâm (trước đây cùng tổng), họ hoàn người ta mới thông gia với những người ở xa. Tuy hiện nay, việc con cái trong gia đình có thể lấy những người ở xa làng nhưng thường xảy ra vào trường hợp những người đã thoát ly gia đình, đi công tác xa.

Xu thế kết hôn với những người trong làng và ở gần vẫn mang tính phổ biến hiện nay. Kết hôn ít nhiều có tính đóng kín bên trong làng xã là một tập tục đã có từ lâu đời. Có lẽ vì thế nó củng cố thêm mối quan hệ trong dòng họ cũng như ở ngoài với xóm làng. Mối quan hệ trong trong hệ thống gia tộc dựa trên quy tắc kế thừa dòng họ và hương hoá theo quyền trưởng nam của chi trưởng.

Đơn vị chủ thể của dòng họ và của các chi họ là các gia đình. Thực ra quyền gia trưởng thể hiện chủ yếu ở trong các gia đình, ngoài phạm vi gia đình người trưởng họ hay trưởng tộc không có một quyền hành gì đặc biệt.

Ở Mông Phụ, có một số họ có tiếng tăm không những ở địa phương mà còn ở cả trong vùng như họ Phan của cụ Phan Kế Toại, họ Giang với Thám hoa Giang Văn Minh nổi tiếng trong việc đi sứ ở Trung Quốc, họ Nguyễn với ông Án Nguyễn làm tới Hình bộ Thượng thư, một người cương trực đã vạch ra những xấu xa của quyền thần Trương Đăng Quế. Họ Hà với ông Hà Kế Tấn một người hoạt động cách

mạng lâu năm và từng làm Bộ trưởng trong chính phủ của nước Việt Nam dân chủ cộng hoà v.v...

Ở làng Mông Phụ, dòng họ tự bản thân nó không có một vai trò lớn lao chi phối trong đời sống của làng xã, nó mang ý nghĩa tinh thần nhiều hơn. Nó là mối cộng cảm, là sợi dây liên hệ về mặt huyết thống và ràng buộc với nhau qua việc thờ cúng tổ tiên, qua việc phụng thờ một ông tổ chung.

c. Các Giáp

Một vài tư liệu lịch sử

Có thể tổ chức giáp đã có ở Trung Quốc từ lâu nó được du nhập vào Việt Nam thời gian nào là vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu. Căn cứ vào các thư tịch ở Việt Nam, chúng ta thấy giáp xuất hiện khá sớm.

Trong phần chú thích của kỷ Nam Bắc phân tranh (176) có ghi: "Cương mục dẫn sách An Nam kỷ yếu, ghi thêm cuối đời Đường, Khúc Hạo làm tiết độ sứ thay cho Độc Cô Tổn; đổi các phương ở các huyện làm giáp, đặt ở mỗi giáp một viên quản giáp và một phó tri giáp để giữ việc đánh thuế"(7).

Hoặc: "Trước kia vua đi đánh Chiêm Thành, quản giáp Lưu Kế Tông trốn lại ở nước ấy"(8).

"Giáp Đản năm Châu Ái làm phản. Mùa hạ, tháng tư, ngày mồng một (1029), vua thân đi đánh giáp Đản Nải" (9). "Tháng 5, người Giáp Giao, là Phan Bá Tư dâng hươu trắng (1122) (10). Trong một tài liệu khác, khi đề cập đến tổ chức giáp, Đào Duy Anh có nhận xét: "Các hương và giáp là khu vực hành chính gần bằng huyện, đại khái ở miền xuôi"(11).

Nhưng các làng xã ở trung du và đồng bằng Bắc Bộ, mỗi một làng xã được phân thành một hay nhiều giáp. Các giáp này không phải là một đơn vị hành chính hay lãnh thổ. Các giáp tồn tại trước năm 1945, trong các làng xóm người Việt có thể coi như một tập hợp những người nam giới được quy tụ do những liên hệ về tinh thần, về tế tự của làng hoặc có liên hệ về mặt dòng họ... Các giáp ở làng Mông Phụ được các cụ cho là "khánh tiết và tuần phòng" Khánh tiết là những công việc cúng tế của làng, tuần phòng là lo việc gìn giữ trật tự trị an chống trộm cướp.

Chức năng cầu cúng, tế tự của giáp mang ít nhiều tính phổ biến không những ở khu vực Đường Lâm mà còn ở hầu khắp làng xã người Việt ở Bắc Bộ.

Còn việc tuần phòng là tập tục riêng của làng Mông Phụ, ngay những làng bên cạnh như Đông Sàng và Cam Lâm, việc tuần phòng không phải công việc của giáp mà là công việc chung của làng.

Mông Phụ có 6 giáp Nam Đức, Nam Chính, Đông Thượng, Thượng Đông, Thượng Tây (Nam Phó), Đông Đại, Đại Đông. Nhưng có một số cụ cho rằng, trước đây chỉ có 5 giáp và xã hơn nữa về thời gian, có làng có thập kục giáp (16 giáp), tương ứng với 16 chi họ của làng. Trong các giáp nói trên, giáp Nam Đại lớn nhất, toàn bộ họ Hà quy tụ vào giáp này. Họ Phan có mặt ở 4 giáp nhưng tập trung chủ

yếu ở 2 giáp Đông Thượng và Đông Đại. Giáp Nam Chính có các họ Giang, họ Lưu, 4 chi họ Nguyễn, giáp Đông Thượng có 1 chi họ Phan, họ Giang, giáp Thượng Đông có các họ: họ Đỗ, họ Trần, họ Bùi giáp Tứ Tây (Nam Phó) có 1 họ Đỗ, họ Nguyễn.

Như vậy họ Hà chỉ có 1 giáp, còn họ Phan lại có mặt ở nhiều giáp khác nhau, hoặc có khi nhiều họ nhỏ hơn tập trung vào một giáp.

Giáp ở làng Mông Phụ có liên quan đến dòng họ, thường cha ở giáp nào con ở giáp đó. Tuy có mối quan hệ với nhau nhưng chức năng của giáp và của họ khác nhau. Giáp lo việc cúng tế và tuần phòng, còn dòng họ lo việc thờ cúng tổ tiên và mối quan hệ trong dòng họ.

Theo tục lệ, mỗi năm một giáp phải lo việc cúng tế ở đình gọi là đăng cai, giáp nào đăng cai giáp đó được nhận ruộng làng hay ruộng đình. Nhà nào nhận ruộng được hưởng hoa lợi, để lo những lễ vật cúng tế ở đình như nuôi lợn, nếp, gạo, rượu v.v... Việc phân theo kiểu chia lần cắt lượt, mỗi giáp qua 6 năm lại trở lại đăng cai. Khi đăng cai, năm đó giáp phải bầu ra một ông chủ cai, ông này phải lo mọi nghĩa vụ của giáp đối với làng. Hàng năm vào ngày 25 tháng Chạp (âm lịch) làm thủ tục chuyển giao, ông chủ cai mới nhận của ông chủ cai cũ các công việc mà ở đó người ta thường gọi là trao đồ (đồ tế lễ), nhận gậy (gậy đi tuần)".

Những công việc của làng xã, nhất là những việc của giáp khi đăng cai việc làng: cúng lễ, tuần phòng được ghi trong khoán ước của làng được gọi (bản thủ). Trong những năm chiến tranh, cuốn bản thư bị thất lạc, hiện nay các cụ chỉ nhớ một số điều trong đó.

Giáp không phải là một tổ chức có liên quan đến địa vực, một xóm có thể có nhiều người ở các giáp khác nhau và ngược lại một giáp có thể có nhiều xóm khác nhau tuy tên gọi của nó có nói đến phương hướng như: Nam Đại, Đông Thượng, Nam Chính v.v...

Mỗi giáp có một quyển sổ ghi tên những người trong giáp thường gọi là sổ giáp. Khi một gia đình có con trai mới sinh muốn gia nhập vào hàng giáp phải qua một vài thủ tục. Việc vào giáp thường được gọi là vọng giáp. Vọng giáp được thực hiện đơn giản, ông bố của cậu bé mang một coi trâu đến ông giữ sổ giáp. Tên cậu bé được ghi vào sổ giáp và từ đó, trở thành một thành viên chính thức của giáp và đồng thời là thành viên của làng. Cần chú ý đây không phải là hình thức khai sinh, việc này thuộc chức năng của chính quyền.

Mỗi thành viên của giáp có hai nhiệm vụ chính: lo việc cúng tế ở đình, những công việc của hàng giáp và đến tuổi phải đi tuần phòng.

Việc cúng tế ở đình làng, hàng giáp phải lo như sắm đủ lễ vật theo quy định. Ngoài ra, khi có tế lễ phải cử người ra phục dịch, những người bạch đình chân trắng không có ngôi thứ, chức sắc gì phải lo khiêng kiệu, khiêng trống, khiêng chiêng, vác cờ vác lọng hoặc những công việc tạp dịch khác.

Thường thì giáp nào đăng cai bận rộn công việc hơn những giáp chưa đến lượt đăng cai. Tổ chức hàng giáp tương đối bình đẳng, việc hàng giáp không phân biệt

giàu nghèo, chức vụ trong xã hội. Mỗi thành viên đóng góp như nhau và được hưởng quyền lợi như nhau, nếu hàng giáp có tổ chức ăn uống, các mâm số lượng thức ăn giống nhau, chỉ có khác người nhiều tuổi ngồi trên, người ít tuổi ngồi dưới. Khi chia phần, các phần giống nhau không phân biệt thứ bậc trong xã hội.

Việc tuần phòng giao cho các trai đình và những người đàn ông trong giáp. Những người nào đến lượt, đêm phải ra ngủ ở điểm làng, mỗi cổng có một điểm. Công việc chính của họ là: "*Nội hương ấp, ngoại hương điền*" trong làng xảy ra việc trộm cắp lớn vào ban đêm, những người tuần đình phải chịu trách nhiệm, ngoài đồng ruộng hoa màu bị mất lo phải bồi thường. Nhưng hàng năm đến vụ gặt, mỗi sào ruộng họ được một lượm lúa, ruộng tốt có khi họ được 2 lượm. Đây coi như nghĩa vụ của các chủ ruộng phải đóng góp, bồi dưỡng cho những người lo trật tự trị an ở ngoài đồng ruộng.

Mỗi giáp có thể có một ít ruộng để lo cho công việc hàng giáp. Ruộng giáp chỉ lo cho công việc của giáp. Chẳng hạn như trong sổ giáp của giáp Nam Đại có ghi lại số ruộng của giáp do một số thành viên của giáp cung tiến. Nhìn chung, ruộng giáp không nhiều, thường chỉ vài ba sào. Những giáp không có ruộng, khi có việc cần chi tiêu thì do sự đóng góp đồng đều của các thành viên trong giáp.

Ở Mông Phụ, mỗi thành viên của giáp đều biết nghĩa vụ và quyền lợi của mình đối với giáp. Những thành viên trẻ qua các sinh hoạt của giáp dần dần nắm bắt được tổ chức của giáp mình gồm những ai, những thể thức và quy định của giáp. Họ tiếp nhận những kiến thức qua sinh hoạt cộng đồng của giáp và chính ngay trong gia đình mình nơi có nhiều thành viên của một giáp.

Như đã nói ở trên, giáp là một tập hợp những thành viên nam, một đơn vị nhỏ hơn của làng xã. Việc của giáp chỉ liên quan đến công việc nội bộ của làng, còn những việc liên quan đến chính quyền cấp trên như thuế đình (hay còn gọi là đóng sưu), thuế ruộng đất, việc đi phu, đi lính cho Nhà nước, không có liên quan gì đến hoạt động của giáp, công việc này do bộ phận lý lịch lo liệu, tức là công việc của chính quyền cơ sở.

Lý dịch không phân bổ thuế, bổ sưu hay bắt phu bắt lính cho các giáp mà trực tiếp cho các chủ ruộng, những người đàn ông đến tuổi nạp sưu, đi phu đi lính, tức là những người đàn ông từ 18 tuổi trở lên.

Việc bầu bán các chức dịch của làng xã như lý trưởng, phó lý, hàng giáp cũng không tham dự vào. Nhưng những công việc chỉ của riêng làng xã như việc cúng tế ở đình, việc giữ gìn trật tự trị an trong làng xóm lại là những công việc chủ chốt của các giáp. Hay nói một cách khác giáp chỉ lo những công việc đối nội, còn đối ngoại là công việc của những tổ chức khác như lý dịch và phần nào là hội đồng kỳ mục hay hội đồng tộc biểu.

d. Các tổ chức khác

Theo cách gọi của các cụ nhiều tuổi, ở làng Mông Phụ có 13 ngôi món hoặc cách gọi cổ hơn là 13 bộn gồm: Bốn phiên, bốn cổng, ba vách các cụ, một thai vãi, một khoa tràng.

Tổ chức giành cho các cụ nhiều tuổi nam vào các vách, nữ vào các vãi.

Ba vách các cụ: gồm các Vách Đông, Vách Tây, Vách Nam. Người đàn ông đến tu ổi 50 được lên lão, tiếng địa phương gọi là "vào nha". Hàng năm có tục vào nha, trước khi làng vào việc (dịp cúng tế ở đình của làng vào đầu năm âm lịch). Các vách của các cụ có khoảng 3-4 sào ruộng và một ao cá (khoảng 5 sào) dành riêng, ao này được gọi là ao cá các cụ (cụ chỉ các cụ ông nhiều tuổi). Ruộng và ao cá lấy hoa lợi để chi phí cho các vách, có thể coi đây là một quyền lợi giành cho người nhiều tuổi. Từ 70 tuổi trở lên, sau khi khao vọng với làng được lên cụ thượng. Mỗi khi làng có công việc đình đám, ăn uống các cụ thường có chiếu ngồi ngoài đình.

70 tuổi trở lên, 4 cụ được giành riêng một mâm cỗ

80 tuổi trở lên, 3 cụ được giành riêng một mâm cỗ

90 tuổi trở lên, 2 cụ được giành riêng một mâm cỗ

Khi lên lão, coi như được gia nhập vào vách các cụ. Lúc vào nha, lên lão các cụ phải khao vọng làng, tiếng địa phương gọi là "đổ ván", tức là nộp một số lễ vật t hực phẩm cho làng theo quy định.

Đặc biệt là khi lên lão 70, khao vọng khá nặng nhiều cụ không kham nổi tốn phí cho công việc này, tuy đến tuổi vẫn không được gọi là cụ thượng và không được hưởng những quyền lợi kèm theo.

Khi lên lão, các cụ thôi không phải gánh vác những công việc như phu phen, tạp dịch không phải đi phục vụ những công việc nặng nhọc của làng, khi nào làng có việc ăn uống được chiếu ngồi.

Thai vãi

Đây là một tổ chức dành riêng cho các cụ bà, nhưng không phải cụ bà nào cũng có thể gia nhập mà chủ yếu cho các cụ đã quy y cửa Phật. Tổ chức này vừa mang tính tuổi tác lại vừa có ý nghĩa tôn giáo.

Cũng tương tự như các cụ ông, các bà từ 70 tuổi trở lên có khao vọng với làng được gọi là các vãi thượng. Mỗi khi có việc khao vọng hoặc có tổ chức ăn uống, các vãi thượng cũng có chiếu ngồi riêng, về tiêu chuẩn cũng tương tự như các cụ thượng, các vãi thượng cũng được dân làng tôn trọng, việc khao vọng rất tốn kém nên không phải cụ bà nào đến tuổi cũng có thể lên vãi thượng.

Tổ chức "thai vãi", là một đặc trưng của làng Mông Phụ, nếu trong chế độ phong kiến người phụ nữ bị gạt ra khỏi các sinh hoạt xã hội chung thì ở đây, các cụ bà vẫn được tham dự vào sinh hoạt chung. Việc tôn trọng người phụ nữ nhất là đối với cụ bà là một truyền thống xã hội người Việt thời xưa, nó vẫn còn giữ lại qua tổ chức "thai vãi" của phụ nữ nhiều tuổi.

Bốn phiên

Các dân đinh ở làng Mông Phụ được chia làm bốn phiên gọi là phiên nhất, phiên hai, phiên ba, phiên tư. Tham gia hàng phiên là những trai tráng trong làng - những người đàn ông từ 18 tuổi đến 49 tuổi. Số lượng người trong một phiên thường xấp xỉ nhau, không chênh lệch nhiều. thường thì cha ở phiên nào con ở phiên ấy, con có thể đi thay công việc hàng phiên cho cha. Nhiệm vụ chủ yếu của các phiên là làm đường cái, đắp đê, tức là đi phu, đi phen theo nghĩa vụ.

Hàng năm có tổ chức cho những người đến tuổi vào "nha phiên", trước đây là vào khoảng từ tháng giêng đến tháng 3.

Các phiên cử ra một người đứng đầu gọi là thủ phiên lo công việc trong phiên. Thủ phiên chịu sự điều khiển của lý trưởng khi đắp đê hay đắp đường, lý trưởng phân công các việc cho các phiên và người thủ phiên phải chịu trách nhiệm trong hàng phiên của mình, lý trưởng không trực tiếp điều khiển mà thông qua thủ phiên và họ là người trực tiếp điều hành công việc.

Hàng năm đến mùa nước (từ tháng 6 đến tháng 10), nếu chỗ đê xung yếu bị sạt lở, dân các làng, tức là các phiên phải có mặt trên đê, nếu vắng mặt chính lý trưởng của làng phải chịu trách nhiệm với chính quyền cấp trên.

Công việc đắp đê, đắp đường là công việc thường xuyên trong năm, rất vất vả. Vì vậy các gia đình giàu có mua chức tước cho người nhà để t ránh đi phu đi phen. Những người chức sắc, quan viên... tức là những người đã làm việc hoặc mua chức tước có khao vọng đều được miễn phu phen tạp dịch, không phải tham gia công việc hàng phiên. Những người đang đi học hoặc có bằng cấp quy định cũng được miễn đi phu.

Dự hàng phiên là những người bạch đình, chân trắng

Bốn cổng

Bốn cổng hay còn gọi được bốn khu. Cả làng có bốn cổng là: Cổng Đình, Cổng Sãi, Cổng Hè, Cổng Sủi. Cũng tương tự như bốn phiên, bốn cổng là tập hợp của người đàn ông từ 18 đến 49 tuổi. Họ cũng là người bạch đình chân trắng không có chức sắc gì trong làng xã, các thành viên của bốn cổng chủ yếu là lo công việc trong làng. Họ phải lo việc giữ trị an và tuần phòng ở làng chống trộm cắp và giữ gìn hoa màu ở ngoài đồng.

Hàng năm, những thành viên đến tuổi 18 phải tham gia vào 4 cổng, thực chất là những người tuần phiên của làng. Mỗi năm, khi làng vào việc, t ổ chức cúng tế ngoài đình, bốn cổng phải lo giữ trật tự, khiêng kiệu, khiêng trống, chiêng, vác cờ, lọng v.v... Lúc làm nhiệm vụ họ phải mặc áo nậu loại giành riêng vào những dịp cúng lễ đầu năm.

Mỗi một cổng như vậy, có một ông thủ hiệu hoặc cũng có khi gọi là trưởng cổng. Muốn làm thủ hiệu ít nhất cũng phải qua công việc 3 năm. Khi có công việc gì, các chức dịch phân công cho các thủ hiệu, ông ta phải lo điều động người trong cổng của mình thực hiện những việc đã đề ra.

Công việc của 4 cổng có liên quan đến công việc của các giáp, những nhiệm vụ của các cổng cũng tương tự như của giáp. Theo các cụ cho biết, những người của bốn cổng cũng là người của hàng giáp. Họ phải thường xuyên đi tuần phòng và ngủ tại điểm vào ban đêm.

Tư văn, Tư võ.

Tư văn (phe), ở làng Mông Phụ người ta ít gọi là Tư văn mà thường gọi là phe, cả làng có hai phe: phe đông và phe nam.

Ruộng phe có khoảng ba sào, hoa lợi của loại ruộng này giành cho việc cúng tế hàng năm. Mỗi năm, xuân thu nhị kỳ, những thành viên tổ chức tế lễ. Tế xuân vào tháng ba và tế thu vào tháng tám (âm lịch). Tế của hàng phe (hay tư văn) được tổ chức ở văn chỉ. Đó chỉ là một khoảng đất không rộng, là nơi đặt bàn thờ Khổng Tử và 72 vị tiên hiền. Tổ chức phe (tư văn) và cúng tế Khổng Tử liên quan chặt chẽ đến nho giáo.

Tham gia vào phe, trước đây là các cụ thi đỗ nhị trường của khoa thi hương trở lên. Đây là tổ chức giành cho những người theo Nho học và phải đạt đến một trình độ nhất định. Nhưng sau này, khi nền học vấn Nho giáo lụi tàn, các phe đã mở rộng ra những người có đỗ đạt theo Tây học và những quan viên của làng. Thành phần của nó được mở rộng nên tính chất cũng ít nhiều thay đổi.

Tư võ (bồn binh), ở Mông Phụ, người ta cũng ít khi gọi là tư võ mà thường gọi là bồn binh. Tổ chức này không đông như các phe mà nó chủ yếu tập hợp của những người đã đi lính.

Vào thời xưa, muốn tham gia tổ chức này, thường phải có chức từ suất đội trở lên. Nhưng sau này, nói chung những người đi lính được gọi là ông bếp, ông cai đều có thể tham gia. Bồn binh cũng có một ít ruộng của làng, để cho các thành viên lo cho công việc của tổ chức mình. Bồn binh không có vai trò gì đáng kể trong đời sống của làng.

3. Bộ máy điều hành ở làng xã

Bộ máy điều hành mang tính cổ truyền của làng Mông Phụ cũng tương tự như các làng xã khác.

Trước hết phải nói đến Hội đồng kỳ mục cũng có thể gọi là Hội đồng kỳ hào. Thành viên của hội đồng kỳ hào là những người có phẩm hàm, các kỳ hào hương lý, như chánh, phó tổng, trưởng, phó lý, câu và đương, những người có bằng cấp thời trước là đỗ từ nhị trường trở lên. Như vậy, thành phần của Hội đồng kỳ mục trên danh nghĩa có thể nhiều, nhưng trên thực tế không phải ai thuộc những thành phần kể trên đều tham gia chính thức vào Hội đồng, mà phải qua việc bầu bán, lựa chọn.

Đứng đầu Hội đồng kỳ mục là tiên chỉ và thứ chỉ. Họ là những người có phẩm hàm hoặc đỗ đạt cao nhất trong làng xã. Tiên, thứ chỉ trước đây được coi là danh giá quyền hành bậc nhất ở trong làng xã.

Chức năng của Hội đồng kỳ mục trước kia tương đối rộng rãi nhưng cho đến những năm trước 1945., quyền hành của bộ máy lí dịch (lý trưởng, phó lý và những người giúp việc) ngày càng chiếm địa vị chủ đạo trong công việc hành chính của làng xã.

Quyền hạn của Hội đồng kỳ mục trên danh nghĩa là kiểm sát, giám sát những công việc trong làng xã về mặt hành chính cũng như những việc trong nội bộ của làng. Có thể coi Hội đồng kỳ mục nắm giữ quyền hành hàng đầu của làng xã. Nó trông coi, xem xét những công việc của Nhà nước như thuế đinh, thuế điền, cho đến việc đi phu, đi lính. Những công việc trong làng như làm đường, xây giếng cho đến việc sửa đình, sửa chùa, việc mua ngôi bán chức v.v... nghĩa là những công việc quan trọng đều phải có ý kiến của hội đồng mới được thi hành. Như vậy, Hội đồng kỳ mục không phải là một tổ chức rộng rãi mà phải có những tiêu chuẩn nhất định mới được tham gia mà trong dân gian thường gọi là những "ông chức sắc, đàn anh, có máu mặt". Có lẽ vì vậy, họ không phải đại diện quyền lợi chung cho mọi người mà chủ yếu đại diện cho tầng lớp trên trong xã hội nông thôn.

Vào những dịp có việc làng họp chung cả dân (chỉ những nam giới từ 18 tuổi trở lên) vào dịp bỏ sưu thuế, cử người đi phu, đi lính hay những công việc khác của làng xã, quyền quyết định vẫn là người có vai vế trong làng có chức tước, phẩm hàm, có bằng cấp hoặc giàu có, còn những người được gọi là bạch đình chân trắng thường chỉ ngồi dựa cột đình ngồi nghe. Có lẽ vì vậy nên có câu:

Hương đảng tiểu triều đình (Việc làng như một triều đình thu nhỏ)

Công việc của làng xã ít nhiều mang tính tự trị, một số chức vụ do dân bầu cử nhưng tính dân chủ còn khá hạn chế, những người có vai vế, có chức sắc mới có điều kiện để giữ những chức vụ chủ chốt.

Vào những năm 20 của thế kỷ này, chính quyền ở Đông Dương có thực hiện cuộc "cải lương hương chính" còn trước đó, bộ máy ở làng xã gần như được giữ nguyên.

Đáng lưu ý có các Nghị định của Thống sứ Bắc Kỳ: ngày 12-8-1921, ngày 25-2-1927 và Đạo dụ ngày 23-5-1941.

Làng Mông Phụ cũng trong tình hình chung của việc thực hiện "cải lương hương chính". Thời kỳ đầu những năm 20, coi như Hội đồng kỳ mục không còn tồn tại nữa, thay vào đó là Hội đồng tộc biểu hoặc có khi còn gọi là Hội đồng hương chính. Đứng đầu Hội đồng này là Chánh hương hội và phó hương hội mà thường được gọi là Chánh hội hoặc Phó hội. Hội đồng này vừa là cơ quan quyết nghị vừa là cơ quan chấp hành. Giúp việc có các chức dịch như thư ký và thủ quỹ. Nó phải cộng tác với các lý dịch: lý trưởng, phó lý để thực hiện những chỉ thị và công việc của chính quyền cấp trên.

Nhiệm kỳ của Hội đồng tộc biểu là ba năm và các tộc biểu có quyền tái cử. Hội đồng tộc biểu có chức năng và quyền hạn tương đối rộng rãi gồm việc quản trị mọi mặt đời sống của làng xã, thi hành những mệnh lệnh của Nhà nước, lo việc sưu

thuế, ngân sách, quy định các khoản thu riêng cho làng, quản lý tài sản, giải quyết những tranh chấp về dân sự v.v...

Ở Mông Phụ, trước sự thành lập của Hội đồng tộc biểu, vai trò của các dòng họ có phần nào được nâng cao và được chú trọng hơn trước. Về thành phần, họ Phan được bầu 5 đại biểu, họ Hà được bầu 2, các họ khác có họ được bầu hai, có họ được bầu một, họ nhỏ có khi hai họ mới được một đại biểu. Về nguyên tắc, cứ 100 chữ tri được bầu một đại biểu và bầu theo họ. Họ nào đông người được nhiều đại biểu, họ nào nhỏ được ít đại biểu.

Đến ngày 25-2-1927, lại có một văn bản bổ sung của thống sứ Bắc Kỳ cho thiết lập thêm (và thực chất là khôi phục lại) một Hội đồng kỳ mục bên cạnh Hội đồng tộc biểu. Có lẽ đây là một sự sửa sai trước phản ứng của các làng xã trong việc giải thể Hội đồng kỳ mục. Và Hội đồng kỳ mục lúc này mang tính chất của một cơ quan tư vấn và thông qua quyết định của Hội đồng tộc biểu.

Với việc thành lập Hội đồng tộc biểu, có lẽ nhà cầm quyền lúc bấy giờ muốn nắm chắc hơn nữa các làng xã, trong đó chú trọng đến vấn đề ngân sách.

Vai trò của chánh hội và phó hội gần như thay thế cho tiên chỉ và thứ chỉ trước đây và nhiều khi còn trùm lên vai trò của lý trưởng và phó lý.

Do những biến đổi của tình hình trong chiến tranh thế giới lần thứ hai, sự bại trận của nước Pháp, sự hiện diện của quân đội Nhật Bản trên đất Đông Dương nên nhà cầm quyền Pháp ở Đông Dương lại phải có sự thay đổi về tổ chức làng xã. Đạo dụ ngày 23-5-1941 ra đời và tinh thần cơ bản là việc khôi phục lại bộ máy truyền thống quản lý của làng xã. Hội đồng tộc biểu bị giải thể. Hội đồng kỳ mục được phục hồi để trở thành cơ quan điều hành các công việc của làng xã. Trợ lực cho Hội đồng này là các lý dịch (lý trưởng, phó lý...) nhằm thừa hành các quyết nghị của hội đồng và chỉ thị của chính quyền cấp trên. Đứng đầu hội đồng này là các tiên chỉ và thứ chỉ như trước kia, các chức chánh hội và phó hội không còn tồn tại.

Về mặt tuyển lựa thành viên, bãi bỏ chế độ bầu cử theo chế độ đầu phiếu, trở lại cách sắp xếp theo ngôi thứ trước đây của Hội đồng kỳ mục.

Các chức dịch trong làng phải được sự chuẩn y của nhà cầm quyền cấp tỉnh cụ thể là của viên công sứ Pháp. Đạo dụ năm 1941, nhằm nắm chặt hơn nữa bộ máy tổ chức của làng xã, thể hiện tương đối rõ là từ bầu cử chuyển sang sự chỉ định các chức dịch cấp cơ sở. Chính quyền từ cấp tỉnh, huyện muốn kiểm soát chặt chẽ hơn quyền quản trị các làng xã.

Cuộc cải lương năm 1941, có thể coi đó là cải cách cuối cùng của nhà cầm quyền Đông Dương trước năm 1945, thực chất sự thay đổi này cũng không mang lại hiệu quả.

Các tổ chức theo nghề nghiệp và tương tự

Làng Mông Phụ có một số ngành nghề khác ngoài nông nghiệp. Đã có thời kỳ (trước 1945), làng đã có đến hàng trăm khung dệt, nhưng do nhiều nguyên nhân, chủ yếu là do thiếu nguyên liệu nên nghề dệt thủ công ở đây đã lụi tàn.

Ngoài nghề dệt có nghề mộc, nghề nề (thợ ngoã) và một số ít người làm nghề buôn bán ở chợ Mía. Tuy nhiên, chỉ có những người thợ mộc được tổ chức lại thành phường. Tổ chức của họ có nơi thờ cúng chung gọi là nhà thờ "*hàng hiệu*". Hàng

năm, sau ngày tiệc của làng (ngày 10 tháng giêng, âm lịch), những người thợ mộc họp nhau lại, cúng tiên sư, tức ông tổ của nghề. Ngày đó vừa là ngày cúng tổ vừa là ngày hội họp chung của cả phường.

Tuy làm nghề mộc, nhưng phường cũng có độ 3 sào ruộng của nhà thờ hàng hiệu, lấy hoa lợi để lo lễ vật cầu cúng. Người nào nhận ruộng, phải lo biện lễ trong năm đó.

Những người thợ mộc đi làm ăn ở khắp nơi, khi khánh thành nhà, gia chủ khi gác sào (sào mực) thường biếu hàng hiệu một lễ vật nhỏ. Những tiền thu được qua việc gác sào, phường tập trung lại và tổ chức ăn uống với nhau.

Nghề mộc ở Mông Phụ, trước đây có một số người có tay nghề giỏi, có cụ được làm đến chức "mục sứ" như ông Mục Tôm. Làm đến chức này là một vinh dự đối với những người trong nghề. Thực ra, tổ chức nghề nghiệp ở Mông Phụ không phát triển, phường hội của họ ít nhiều mang tính tương trợ và mang ý nghĩa tôn giáo. tín ngưỡng qua việc thờ cúng cung. Tổ chức này tương đối lỏng lẻo, không có điều lệ cụ thể.

Những tổ chức giúp nhau ở Mông Phụ cũng không có nhiều tuy trong đời sống hàng ngày sự giúp đỡ lẫn nhau trong làng xóm vẫn có, song không được tổ chức thành các phường, họ như những nơi khác. Một tổ chức giúp nhau về chuyện tang ma được gọi là *Hội hiếu*. Đây là một tổ chức tự nguyện, những thành viên tham gia đóng góp một số tiền. Khi một gia đình trong hội hiếu có người từ trần, người ta lấy số tiền đóng góp theo quy định đem cho gia đình đó. Việc tang ma khá tốn kém, việc tham gia hội hiếu, nhằm giúp cho các gia đình thành viên đỡ phải vay mượn khi trong nhà có người chết. Ngoài ra, còn có một tổ chức không được phổ biến là *chơi họ*. Những người tham gia, đóng góp một số tiền, gia đình nào có việc được nhận trước., rồi lần lượt đến các gia đình khác cho đến hết lượt. Sau đó, người ta lại tổ chức "họ" mới, những người đã tham gia có thể tiếp tục hoặc thôi không tham gia dự nữa.

4. Một vài nhận xét

Làng Mông Phụ cũng tương tự như nhiều làng xã khác thuộc trung du và đồng bằng Bắc Bộ về mặt tổ chức. Về bộ máy chính quyền có bộ phận lý dịch (trưởng, phó lý), có Hội đồng kỳ mục, sau này có Hội đồng tộc biểu, trong làng có dân đàn anh thường là những người có chức tước, phẩm hàm, cự chức hoặc đương chức. Ngoài ra, còn có những chức mua theo quy định của làng, qua khao vọng họ cũng gia nhập vào hàng ngũ quan viên hay dân đàn anh của làng, được quyền ăn quyền nói mỗi khi làng có việc. Nói chung họ thuộc loại hữu sản, tương đối khá giả. Nhưng nhiều người cũng vì mua ngôi, bán tước, vì khao vọng mà trở nên phá sản. Tục mua chức tước và khao vọng ở làng Mông Phụ rất nặng.

Tầng lớp nghèo thường được gọi là những người bạch đình, chân trắng. Họ chưa từng làm các chức quyền trong làng xã, cũng không có tiền để mua chức tước và khao vọng. Họ thuộc vào số đông trong dân làng, những người lao động bình thường. Họ phải gánh vác những công việc nặng nhọc của làng xóm đi phu, đi phiên, đi lính, ngoài những việc khác như đóng sưu, đóng thuế. Thông thường những người này thuộc về bốn phiên, bốn cống như đã nói ở trên.

Mông Phụ là một làng cổ đã có hàng ngàn năm lịch sử, nhà cửa của dân làng còn giữ được nhiều nét cổ và thường được gọi là "làng đá ong", vì đá ong là một vật liệu xây dựng quan trọng. Mông Phụ cũng có nhiều phong tục tập quán cổ. Làng tổ chức thành 13 bộ phận mà dân làng thường gọi là 13 ngôi món. Đây là một hình thức tổ chức tương đối cổ trong các làng xã người Việt. 13 ngôi món đã nói ở trên gồm: Bốn phiên, bốn cổng, ba vách các cụ, một thai vãi và một khoa tràng (quan viên).

Một điểm cần chú ý là tục trọng lão, một truyền thống cũ của làng Việt còn tồn tại tương đối đậm nét, các cụ từ 70 tuổi trở lên được gọi là cụ thượng. Tục trọng lão không chỉ thể hiện ở nam giới mà còn ở nữ giới. Các cụ bà trên 70 tuổi, sau khi khao vọng, được gọi là vãi thượng, một lớp người được trọng vọng ở trong làng. Nếu như ở nhiều nơi khác, người phụ nữ bị gạt ra khỏi sinh hoạt của cộng đồng làng xã thì ở đây các vãi thượng (các cụ bà) vẫn đóng một vai trò nhất định trong đời sống của làng.

Mông Phụ là một làng nông nghiệp, ruộng đất là một tư liệu sản xuất chiếm vị trí hàng đầu. Quốc gia công điền công thổ (hoặc loại ruộng quân phiên cho các suất đình) không còn tồn tại, chỉ có loại bản xã công điền thổ mà nhiều khi trước đây, người ta gọi là ruộng đất bán công, bán tư như ruộng đình, ruộng chùa, ruộng giáp, ruộng họ, ruộng hàng hiệu... Các tổ chức của làng phần lớn đều có một số ruộng nhiều ít tùy theo, chẳng hạn ruộng đình thường nhiều hơn các loại ruộng khác. Qua đó ta thấy được vai trò của ruộng đất trong đời sống sinh hoạt của làng xã, nó là chỗ dựa cho sự tồn tại của các tổ chức của làng xã.

Làng Mông Phụ cũng như nhiều làng xã, thường giữ lại một số tập tục riêng của mình. Ngay cả tiếng nói, tuy sống bên cạnh nhau, (dân kẻ Mía), trong cùng một tổng, nhưng người ta có thể nhận ra được tiếng nói của Mông Phụ, của Đông Sàng, của Cam Thịnh, của Cam Lâm. Tiếng nói của họ cũng có những dị biệt nhất định. Về phong tục tập quán cũng như những nét khác nhau nhất định giữa làng này và làng khác mà dân địa phương có thể nhận biết được.

Chú thích

- (1). Bia ở Chùa Miá đầu thế kỷ XVII, gọi là Cam Giá Hạ xã.
- (2). Ngô Sỹ Liên. *Đại Việt sử ký Toàn*, Tập I, Nxb KHXH, H, 1972, tr 132 (in lần thứ hai)
- (3). *Đại Nam thực lục* chính biên đệ tứ thế kỷ IV, Nxb KHXH, H, 1974 tập 30, tr. 230.
- (4). Vũ Huy Phúc. *Chế độ công điền công thổ dưới thời Pháp thuộc*, T.c NCLS, số 88, tháng 7-1996.
- (5). Mẫu Bắc Bộ = 36000m² (0,36ha)
- (6). Nam Đại là một giáp của làng Mông Phụ
- (7). *Đại Việt sử ký*. T1, Nxb KHXH, Hà Nội, 1983.
- (8). Tài liệu đã dẫn, tr 219.
- (9). Tài liệu đã dẫn, tr 219.
- (10). Tài liệu đã dẫn, tr 219.
- (11). Đào Duy Anh. *Đất nước Việt Nam qua các đời*. Nxb KHXH, Hà Nội, 1966, tr. 93.